

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)

Tp.HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2023

Ngày 20/04/2023 Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vietcap (Công ty) đã công bố thông tin báo cáo tài chính quý 1/2023. Tuy nhiên do sai sót trong quá trình đánh máy văn bản tại trang số 5, Công ty chúng tôi xin được đính chính lại như sau:

Nội dung	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỘI DUNG ĐÃ CÔNG BỐ	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	14,242,751,316,822	16,636,264,947,117
NỘI DUNG ĐÍNH CHÍNH LẠI	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	14,998,472,092,947	14,242,751,316,822

Các thông tin khác không thay đổi. Đề nghị Quý Sở chấp thuận và cập nhật lại nội dung mới.

Trân trọng,

Tp.HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2023

Phó Tổng Giám Đốc



ĐÌNH QUANG HOÀN
Phó Tổng Giám Đốc

Cty CP Chứng Khoán Vietcap

Mã số thuế : 0305299779

Địa điểm kinh doanh: Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3
Báo cáo thu nhập toàn diện	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	17

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		14,917,464,338,668	14,157,693,071,824
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		14,766,756,734,486	14,105,852,063,553
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	3,029,413,854,383	3,423,501,614,803
1.1. Tiền	111.1		1,729,413,854,383	2,313,501,614,803
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		1,300,000,000,000	1,110,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4	611,832,436,842	665,257,896,316
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4	888,288,640,000	885,888,640,000
4. Các khoản cho vay	114	4	5,103,481,824,303	5,279,279,236,685
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	4	4,974,796,394,513	3,734,009,015,450
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4	(2,169,825,587)	(2,169,825,587)
7. Các khoản phải thu	117		125,734,944,298	91,374,339,025
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	5	36,818,796,000	31,889,442,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6	88,916,148,298	59,484,897,025
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		88,916,148,298	59,484,897,025
8. Trả trước cho người bán	118		3,099,660,384	2,306,029,740
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	34,207,255,350	28,333,567,121
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(1,928,450,000)	(1,928,450,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		150,707,604,182	51,841,008,271
1. Tạm ứng	131	9	138,664,098	973,203,243
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		290,760,818	342,890,728
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		4,141,189,466	4,387,924,500
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	10	146,136,989,800	46,136,989,800
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		81,007,754,279	85,058,244,998
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		20,806,365,815	23,496,558,588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11a	20,307,496,025	22,456,280,125
- Nguyên giá	222		81,031,338,300	80,848,183,754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(60,723,842,275)	(58,391,903,629)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-

- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11b	498,869,790	1,040,278,463
- Nguyên giá	228		50,615,835,542	50,615,835,542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(50,116,965,752)	(49,575,557,079)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		7,307,760,000	7,359,767,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		52,893,628,464	54,201,919,410
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6,865,950,240	6,864,190,240
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		10,948,712,591	13,290,531,600
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	20	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	24,941,477,252	23,914,928,922
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,137,488,381	10,132,268,648
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,998,472,092,947	14,242,751,316,822
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8,130,567,126,508	7,747,283,145,208
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		7,801,863,640,035	7,487,464,949,226
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13a	6,857,987,142,857	6,326,207,142,857
1.1. Vay ngắn hạn	312		6,857,987,142,857	6,326,207,142,857
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	13b	522,300,000,000	547,100,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	8,443,720,433	12,400,167,546
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	191,652,317,000	16,020,566,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	16	100,000,000	221,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	32,725,223,143	46,067,330,600
11. Phải trả người lao động	323		16,277,461,773	112,156,022,703
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		875,000	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	159,999,333,179	110,247,314,968
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	12,377,566,650	317,045,404,552
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		328,703,486,473	259,818,195,982
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	328,703,486,473	259,818,195,982

15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		6,867,904,966,439	6,495,468,171,614
I. Vốn chủ sở hữu	410		6,867,904,966,439	6,495,468,171,614
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	4,364,499,010,000	4,364,499,010,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		4,354,999,010,000	4,354,999,010,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		4,354,999,010,000	4,354,999,010,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		9,500,000,000	9,500,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		1,329,512,790,688	1,030,130,358,576
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		67,496,330,852	67,496,330,852
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		233,096,330,852	233,096,330,852
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22	873,300,504,047	800,246,141,334
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		873,877,475,305	791,426,130,951
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(576,971,258)	8,820,010,383
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		14,998,472,092,947	14,242,751,316,822



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Đình Quang Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	23.1	25,145,170,448	25,145,170,448
5. Ngoại tệ các loại	005	23.2	31,712,848,528	21,169,108,717
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	23.3	435,499,901	435,499,901
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		91,918,835	56,400,338
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		6,300,180	509,600
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		23,860,715	23,864,101
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014		22,961,600	14,379,100
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3,284,865,280	3,303,485,792
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,655,355,501	2,651,433,724
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		190,083,438	185,960,814
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		404,598,301	438,337,063
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,863,441	1,863,441
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		32,964,599	25,890,750
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		7,722,300	28,445,780
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,891,286,851,447	2,215,437,099,227
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,548,256,691,247	1,630,139,522,487
7.1.1 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1		358,598,759,575	345,167,970,766
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		343,030,160,200	585,297,576,740
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		307,605,285,700	562,180,386,740
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		35,424,874,500	23,117,190,000
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			

8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,548,256,691,247	1,630,139,522,487
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		980,538,133,031	1,129,292,077,485
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		567,718,558,216	500,847,445,002
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		5,590,634,125	-



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Đinh Quang Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QUÝ 1.2023	QUÝ 1.2022	2023	2022
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		24				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		155,440,016,143	228,988,235,156	155,440,016,143	228,988,235,156
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24.1	150,216,137,915	245,820,919,618	150,216,137,915	245,820,919,618
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		105,469,027	5,679,851,680	105,469,027	5,679,851,680
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		17,751,478,425	5,147,200,000	17,751,478,425	5,147,200,000
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		(12,633,069,224)	(27,659,736,142)	(12,633,069,224)	(27,659,736,142)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		33,582,226,893	5,975,245,641	33,582,226,893	5,975,245,641
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		155,441,818,946	195,640,171,998	155,441,818,946	195,640,171,998
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		42,807,832,169	4,161,613,000	42,807,832,169	4,161,613,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	24.2	88,916,009,894	351,793,823,666	88,916,009,894	351,793,823,666
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		3,295,603,493	1,355,315,046	3,295,603,493	1,355,315,046
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,881,857,399	1,868,307,382	1,881,857,399	1,868,307,382
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	24.3	17,015,000,000	6,764,800,000	17,015,000,000	6,764,800,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		829,464,381	64,402,728	829,464,381	64,402,728
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		499,209,829,318	796,611,914,617	499,209,829,318	796,611,914,617
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		95,714,043,112	87,847,795,201	95,714,043,112	87,847,795,201
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	24.1	96,327,950,758	124,751,626,500	96,327,950,758	124,751,626,500
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(806,284,825)	(26,073,425,637)	(806,284,825)	(26,073,425,637)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		167,465,500	145,121,500	167,465,500	145,121,500
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		24,911,679	(10,975,527,162)	24,911,679	(10,975,527,162)
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản	23		-	-	-	-

VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		80,775,815,995	520,658,373,886	80,775,815,995	520,658,373,886
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		14,758,785	-	14,758,785	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		14,758,785	-	14,758,785	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		80,790,574,780	520,658,373,886	80,790,574,780	520,658,373,886
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		92,536,801,831	505,589,305,549	92,536,801,831	505,589,305,549
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(11,746,227,051)	15,069,068,337	(11,746,227,051)	15,069,068,337
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	24.5	7,736,212,067	103,496,408,308	7,736,212,067	103,496,408,308
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		13,696,529,603	100,958,176,108	13,696,529,603	100,958,176,108
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(5,960,317,536)	2,538,232,200	(5,960,317,536)	2,538,232,200
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		73,054,362,713	417,161,965,578	73,054,362,713	417,161,965,578
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		299,382,432,112	191,162,253,720	299,382,432,112	191,162,253,720
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện (400=300->304)	400		299,382,432,112	191,162,253,720	299,382,432,112	191,162,253,720

(Signature)

Nguyễn Thị Lãnh
Lập biểu

(Signature)

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Đinh Quang Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 1.2023)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 1.2022)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		80,790,574,780	520,658,373,886
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		26,577,011,112	66,013,959,122
- Khấu hao TSCĐ	03		2,873,347,319	1,782,137,821
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		112,619,812,091	114,212,021,342
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(88,916,148,298)	(49,980,200,041)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(806,284,825)	(26,073,425,637)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(806,284,825)	(26,073,425,637)
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(105,469,027)	(5,679,851,680)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(105,469,027)	(5,679,851,680)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(702,822,461,914)	(795,744,119,929)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		54,337,213,326	331,559,361,861
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(2,400,000,000)	39,695,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		175,797,412,382	(438,929,278,558)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(941,404,946,951)	81,772,134,437
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(4,929,354,000)	70,649,648,700
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		59,484,897,025	47,852,123,094
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(5,873,688,229)	21,080,060,640
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(99,120,310,678)	(3,450,465,854)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(2,463,243,191)	(8,750,517,364)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		2,588,554,043	5,305,040,579

(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(21,280,201,119)	(99,506,790,795)
(-) Lãi vay đã trả	44		(60,404,550,689)	(81,395,191,143)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		174,838,120,356	(557,803,068,495)
(-) Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		875,000	1,201,868,800
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		69,087,172,086	97,689,627,714
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(95,878,560,930)	(277,907,635,162)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(4,175,302,015)	(23,482,552,493)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1,026,548,330)	(1,323,485,890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(596,366,629,874)	(240,825,064,238)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(131,147,546)	(917,295,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(131,147,546)	(917,295,455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		1,631,780,000,000	4,161,265,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,631,780,000,000	4,161,265,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,124,800,000,000)	(3,631,685,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,124,800,000,000)	(3,631,685,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(304,569,983,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		202,410,017,000	529,580,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(394,087,760,420)	287,837,640,307
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
- Tiền	101.1		2,313,501,614,803	1,131,748,599,533
- Các khoản tương đương tiền	101.2		1,110,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ				
- Tiền	103.1		1,729,413,854,383	1,419,586,239,840
- Các khoản tương đương tiền	103.2		1,300,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		40,116,262,048,000	52,717,746,955,938
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(47,371,850,495,268)	(63,592,109,421,982)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		7,029,041,510,553	10,560,971,165,876
7.1 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1		13,430,788,809	(25,283,001,141)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(4,390,634,509)	(5,034,392,481)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(217,506,782,415)	(343,708,693,790)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		2,133,554,267,987	3,136,029,118,553
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		1,548,256,691,247	1,427,063,444,480
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		585,297,576,740	1,708,965,674,073
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,916,047,485,572	2,792,320,424,763
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		1,548,256,691,247	1,685,742,782,113
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		367,790,794,325	1,106,577,642,650
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 1.2023

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01.01.2022	01.01.2023	Kỳ năm trước		Kỳ năm nay		31.03.2022	31.03.2023
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,541,863,245,387	6,495,468,171,614	608,324,219,298	-	372,436,794,825	-	7,150,187,464,685	6,867,904,966,439
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	3,334,500,000,000	4,364,499,010,000	-	-	-	-	3,334,500,000,000	4,364,499,010,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	4,500,000,000	9,500,000,000	-	-	-	-	4,500,000,000	9,500,000,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	67,496,330,852	67,496,330,852	-	-	-	-	67,496,330,852	67,496,330,852
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	233,096,330,852	233,096,330,852	-	-	-	-	233,096,330,852	233,096,330,852
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	1,665,653,687,451	1,030,130,358,576	191,162,253,720	-	299,382,432,112	-	1,856,815,941,171	1,329,512,790,688
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	1,241,116,896,232	800,246,141,334	417,161,965,578	-	73,054,362,713	-	1,658,278,861,810	873,300,504,047
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	1,024,259,038,107	791,426,130,951	405,106,710,908	-	82,451,344,354	-	1,429,365,749,015	873,877,475,305
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	216,857,858,125	8,820,010,383	12,055,254,670	-	(9,396,981,641)	-	228,913,112,795	(576,971,258)
Cộng	6,541,863,245,387	6,495,468,171,614	608,324,219,298	-	372,436,794,825	-	7,150,187,464,685	6,867,904,966,439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vietcap ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 26/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@vietcap.com.vn

Điện thoại: (+84) 8 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành, sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 31 tháng 08 năm 2022.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngày 25/05/2017 Công ty được Ủy ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh (Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư) và đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 4.354.999.010.000 Đồng.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các qui định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được qui định tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính, thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài

chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02, 04 của thông tư 210/2014/TT-BTC. Báo cáo tài chính tại được lập theo nguyên tắc giá trị hợp lý và không hồi tố.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Hạch toán tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán

Theo Thông tư 95/2008, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được hạch toán là tiền của công ty chứng khoán tương ứng với nghĩa vụ phải trả, chi tiết số dư được thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, và sau đó ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua và sau đó ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo hoạt động kinh doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo nguyên tắc giá trị hợp lý và không hồi tố.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được trích lập dự phòng giảm giá. Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty



(v) *Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(vi) *Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(vii) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(viii) *Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng*

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(ix) *Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) *Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

(xi) *Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

- (xii) *Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu*

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(g) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay và thuê tài sản tài chính
- Nợ vay tài sản tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các sổ dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên Báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức

trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Theo thông tư 114/2021/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực ngày 01/02/2022, chính thức hủy bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ tiến hành xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính, rủi ro nghiệp vụ theo luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn theo luật định

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm

lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.21 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	317,515,796	209,635,507
Tiền gửi ngân hàng	1,729,096,338,587	2,313,291,979,296
Các khoản tương đương tiền	1,300,000,000,000	1,110,000,000,000
Cộng	3,029,413,854,383	3,423,501,614,803

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN								
I	FVTPL	612,528,739,237	611,832,436,842	603,580,132	1,299,882,527	666,865,952,563	665,257,896,316	498,111,105	2,106,167,352
1	- Chứng khoán niêm yết	107,600,533,095	106,904,230,700	603,580,132	1,299,882,527	68,273,489,947	66,665,433,700	498,111,105	2,106,167,352
1.1	HPG	6,388,188,750	6,402,240,000	14,051,250	-	4,023,040,501	3,963,600,000	-	59,440,501
1.2	VPB	6,863,656,766	6,864,405,000	748,234	-	5,344,935,114	5,378,950,000	34,014,886	-
1.3	VNM	5,393,186,032	5,356,800,000	-	36,386,032	4,466,115,868	4,375,750,000	-	90,365,868
1.4	Chứng khoán FVTPL niêm yết khác	88,955,501,547	88,280,785,700	588,780,648	1,263,496,495	54,439,398,464	52,947,133,700	464,096,219	1,956,360,983
2	- Chứng khoán chưa niêm yết	504,928,206,142	504,928,206,142	-	-	598,592,462,616	598,592,462,616	-	-
2.1	Trái phiếu	504,928,206,142	504,928,206,142			598,592,462,616	598,592,462,616		
2.2	Chứng khoán chưa niêm yết khác	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	888,288,640,000	888,288,640,000	-	-	885,888,640,000	885,888,640,000	-	-
1	Trái phiếu			-	-	-	-	-	-
2	Tiền gửi có kỳ hạn	888,288,640,000	888,288,640,000	-	-	885,888,640,000	885,888,640,000	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	5,103,481,824,303	5,101,311,998,716	-	2,169,825,587	5,279,279,236,685	5,277,109,411,098	-	2,169,825,587
1	- Cho vay margin (i)	4,998,283,348,550	4,996,113,522,963	-	2,169,825,587	4,968,026,671,773	4,965,856,846,186	-	2,169,825,587

2	- Cho vay ứng trước tiền bán CK (ii)	105,198,475,753	105,198,475,753	-	-	-	311,252,564,912	311,252,564,912	-	-
IV	Tái sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3,312,905,406,154	4,974,796,394,513	1,855,112,588,137	193,221,599,778	2,446,346,067,230	3,734,009,015,450	1,459,098,298,070	171,435,349,850	171,435,349,850
1	- Chứng khoán AFS niêm yết	2,608,200,980,441	4,082,491,968,800	1,667,512,588,137	193,221,599,778	1,741,641,641,517	2,841,704,589,737	1,271,498,298,070	171,435,349,850	171,435,349,850
1.1	KDH	893,450,416,493	774,992,378,400	-	118,458,038,093	510,591,635,125	357,297,194,500	-	153,294,440,625	153,294,440,625
1.2	MWVG	104,933,136,211	91,452,165,000	-	13,480,971,211	-	-	-	-	-
1.3	HDG	65,536,835,000	67,933,950,000	2,397,115,000	-	-	-	-	-	-
1.4	IDP	440,985,822,375	2,067,217,749,800	1,626,231,927,425	-	440,985,822,375	1,617,938,299,327	1,176,952,476,952	-	-
1.5	MSN	158,472,000,000	144,708,000,000	-	13,764,000,000	161,993,717,385	176,253,600,000	14,259,882,615	-	-
1.6	BCM	85,096,368,976	85,005,660,000	-	90,708,976	-	-	-	-	-
1.7	Chứng khoán AFS niêm yết khác	859,726,401,386	851,182,065,600	38,883,545,712	47,427,881,498	628,070,466,632	690,215,495,910	80,285,938,503	18,140,909,225	18,140,909,225
2	- Chứng khoán AFS chưa niêm yết	704,704,425,713	892,304,425,713	187,600,000,000	-	704,704,425,713	892,304,425,713	187,600,000,000	-	-
2.1	NAP01	408,240,000,000	595,840,000,000	187,600,000,000	-	408,240,000,000	595,840,000,000	187,600,000,000	-	-
2.2	LTH01	74,790,055,713	74,790,055,713	-	-	74,790,055,713	74,790,055,713	-	-	-
2.3	CP khác	221,674,370,000	221,674,370,000	-	-	221,674,370,000	221,674,370,000	-	-	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/2017/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,0247%/ngày đến 0,0397%

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ như sau:

	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
Nhà đầu tư trong nước	4,998,283,348,550	4,968,026,671,773
Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	4,998,283,348,550	4,968,026,671,773

(ii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0%/ngày đến 0,0397%/ngày. Chi tiết tiền gốc của khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
Nhà đầu tư trong nước	105,198,475,753	311,252,564,912
Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	105,198,475,753	311,252,564,912

5 PHẢI THU BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán	36,722,114,000	31,888,215,000
Phải thu từ bán chứng quyền có đảm bảo	96,682,000	1,227,000
Cộng	36,818,796,000	31,889,442,000

6 PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	88,916,148,298	59,484,897,025
Cộng	88,916,148,298	59,484,897,025

7 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	34,207,255,350	28,333,567,121
Cộng	34,207,255,350	28,333,567,121

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu phí dịch vụ cung cấp Công ty TNHH Thực phẩm QVD Đồng Tháp Các khách hàng khác	462,000,000	462,000,000	462,000,000	-	-	462,000,000
	1,466,450,000	1,466,450,000	1,466,450,000	-	-	1,466,450,000
	1,928,450,000	1,928,450,000	1,928,450,000	-	-	1,928,450,000

9 TẠM ỨNG

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Tạm ứng	138,664,098	973,203,243
	138,664,098	973,203,243

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Tiền ký quỹ chứng khoán phái sinh	146,136,989,800	46,136,989,800
	146,136,989,800	46,136,989,800

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu Kỳ	-	12,657,406,382	68,190,777,372	80,848,183,754
Tăng trong Kỳ	-	-	183,154,546	183,154,546
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối Kỳ	-	12,657,406,382	68,373,931,918	81,031,338,300
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Kỳ	-	3,865,171,129	54,526,732,500	58,391,903,629
Khấu hao trong Kỳ	-	438,395,205	1,893,543,441	2,331,938,646
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối Kỳ	-	4,303,566,334	56,420,275,941	60,723,842,275
Giá trị còn lại				
Số dư đầu Kỳ	-	8,792,235,253	13,664,044,872	22,456,280,125
Số dư cuối Kỳ	-	8,353,840,048	11,953,655,977	20,307,496,025

(b) Tài sản cố định vô hình

	TSCĐ VH khác VND
Nguyên giá	
Số dư đầu Kỳ	50,615,835,542
Tăng trong Kỳ	-
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối Kỳ	50,615,835,542
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu Kỳ	49,575,557,079
Khấu hao trong Kỳ	541,408,673
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối Kỳ	50,116,965,752
Giá trị còn lại	
Số dư đầu Kỳ	1,040,278,463
Số dư cuối Kỳ	498,869,790

12 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Số dư đầu năm	23,914,928,922	21,169,262,072
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,026,548,330	1,323,485,890
Số dư cuối năm	<u>24,941,477,252</u>	<u>23,914,928,922</u>

13 VAY NGẮN HẠN – DÀI HẠN

(a) Vay ngắn hạn

		31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Vay ngân hàng trong nước	(i)	625,000,000,000	500,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(ii)	300,000,000,000	-
Vay ngân hàng trong nước	(iii)	-	300,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(iv)	-	100,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(v)	100,000,000,000	100,000,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài	(vi)	141,780,000,000	-
Vay ngân hàng nước ngoài	(vii)	165,000,000,000	-
Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài	(viii)	456,500,000,000	456,500,000,000
Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài	(ix)	2,300,000,000,000	2,300,000,000,000
Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài	(x)	2,569,707,142,857	2,569,707,142,857
Vay công ty tài chính trong nước	(xi)	200,000,000,000	-
Cộng		<u>6,857,987,142,857</u>	<u>6,326,207,142,857</u>

- (i) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1,500 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 06 tháng 04 năm 2023, bao gồm hạn mức cho vay tín chấp là 1,000 tỷ đồng và hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo là 500 tỷ đồng.
- (ii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm
- (iii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 2,200 tỷ đồng và 51.5 triệu USD có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.
- (iv) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1,100 tỷ đồng, với hạn mức tín chấp là 900 tỷ đồng, hạn mức có tài sản đảm bảo là 200 tỷ đồng và được tái tục hàng năm.

- (v) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.
- (vi) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 6 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.
- (vii) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài có chi nhánh tại Tp.HCM với hạn mức tín dụng là 7 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.
- (viii) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 28 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 03 năm.
- (ix) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 100 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm.
- (x) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 105 -150 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm.
- (xi) Đây là các khoản vay từ một công ty tài chính trong nước với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 03 năm 2024.

(b) Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Trái phiếu phát hành (*)	522,300,000,000	547,100,000,000
	522,300,000,000	547,100,000,000

- (*) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị. Các trái phiếu có mệnh giá 100.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng, có kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu thỏa thuận.

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6% đến 10.9% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

14 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán	1,050,967,943	1,961,064,505
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM	6,500,881,449	8,988,251,833
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	372,929,041	935,635,208
Phải trả chứng quyền Vietcap phát hành	518,942,000	515,216,000
	8,443,720,433	12,400,167,546

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Phải trả mua chứng khoán niêm yết	191,643,415,000	16,014,895,000
Phải trả chứng quyền có đảm bảo	4,535,000	1,447,000
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	4,367,000	4,224,000
Cộng	191,652,317,000	16,020,566,000

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2023

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Người mua trả tiền trước	100,000,000	221,000,000
Cộng	100,000,000	221,000,000

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	18,826,565	331,368,468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,696,529,603	21,280,201,119
Thuế thu nhập cá nhân	1,510,122,582	1,711,434,881
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ	17,499,744,393	22,744,326,132
Cộng	32,725,223,143	46,067,330,600

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng và lãi trái phiếu	159,006,257,557	106,358,811,223
Chi phí phải trả khác	993,075,622	3,888,503,745
Cộng	159,999,333,179	110,247,314,968

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông Vietcap	2,568,990,840	307,138,973,840
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	8,168,624,110	8,168,624,110
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,639,951,700	1,737,806,602
Cộng	12,377,566,650	317,045,404,552

20 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng (a)	14,862,455,281	8,870,120,954
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng (b)	(343,565,941,754)	(268,688,316,936)
Cộng	(328,703,486,473)	(259,818,195,982)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Số dư đầu năm	(259,818,195,982)	(478,919,580,113)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong vòng 12 tháng	5,960,317,536	60,220,551,912
Ghi nhận vào báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	(74,845,608,027)	158,880,832,219
Số dư cuối năm	(328,703,486,473)	(259,818,195,982)

(a) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	2,169,825,587	2,169,825,587
Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền Vietcap phát hành	24,911,679	-
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	696,302,395	1,608,056,247
Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá	71,421,236,741	40,572,722,940
Cộng	74,312,276,402	44,350,604,774
Tính thuế suất 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	14,862,455,281	8,870,120,955

(b) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Chênh lệch đánh giá lại TSTC AFS	1,661,890,988,359	1,287,662,948,220
Lãi dự thu HD cho vay margin	55,938,720,413	43,145,567,237
Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền Vietcap phát hành	-	12,633,069,224
Cộng	1,717,829,708,772	1,343,441,584,681
Tính thuế suất 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	343,565,941,754	268,688,316,937

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (2022: 20%).

21 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2023 VND	01.01.2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	435,499,901	435,499,901
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	435,499,901	435,499,901
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	<u>435,499,901</u>	<u>435,499,901</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	435,499,901
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	-
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong kỳ	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	<u>435,499,901</u>

22 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	873,877,475,305	791,426,130,951
Lợi nhuận chưa thực hiện	(576,971,258)	8,820,010,383
Cộng	<u>873,300,504,047</u>	<u>800,246,141,334</u>

23 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25,145,170,448	25,145,170,448
Cộng	<u>25,145,170,448</u>	<u>25,145,170,448</u>

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được. Công ty đã xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị Quyết số 09/2015/QĐ-HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội Đồng Quản Trị.

23.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 1,175,101 Đô la Mỹ; 19,651 Euro và 84,343 bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 747,217 Đô la Mỹ; 19,651 Euro và 70,005 bảng Anh).

24 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

24.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 1.2023 VNĐ	Quý 1.2022 VNĐ
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	150,216,137,915	245,820,919,618
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(96,327,950,758)	(124,751,626,500)
Cộng	53,888,187,157	121,069,293,118

24.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý 1.2023 VNĐ	Quý 1.2022 VNĐ
Doanh thu ban đầu	88,916,009,894	351,793,823,666
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	88,916,009,894	351,793,823,666

24.3 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Quý 1.2023 VNĐ	Quý 1.2022 VNĐ
Doanh thu ban đầu	17,015,000,000	6,764,800,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	17,015,000,000	6,764,800,000

24.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 1.2023 VNĐ	Quý 1.2022 VNĐ
Chi phí nhân viên	9,096,554,860	16,494,066,190
Thiết bị văn phòng & thuê văn phòng	1,747,836,313	1,384,797,592
Khấu hao và phân bổ	634,658,309	350,599,386
Chi phí đi lại	781,545,016	277,477,806
Thuế và phí khác	7,800,000	7,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,931,695,075	2,811,547,598
Chi phí bằng tiền khác	10,545,917,056	6,167,952,742
Cộng	26,746,006,629	27,493,441,314

24.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (như sau):

	Lũy kế năm 2023 VNĐ	Lũy kế năm 2022 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	80,790,574,780	520,658,373,886
Thuế tính ở thuế suất 20%	16,158,114,956	104,131,674,778
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8,619,111,435)	(860,882,600)
Chi phí không được khấu trừ	197,208,546	225,616,130
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7,736,212,067	103,496,408,308

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:

	Lũy kế năm 2023 VNĐ	Lũy kế năm 2022 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,696,529,603	100,958,176,108
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5,960,317,536)	2,538,232,200
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7,736,212,067	103,496,408,308

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành Ngày 20 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Đinh Quang Hoàn
Phó Tổng Giám đốc

the 1990s, the number of people in the UK who are employed in the public sector has increased by 1.5 million, from 2.5 million in 1980 to 4 million in 1995. The public sector has become a major employer in the UK, and its growth has been a major factor in the overall growth of the economy.

The public sector has also become a major employer of women. In 1980, women made up 40% of the public sector workforce, and by 1995, this figure had risen to 50%. This increase in the number of women in the public sector has been a major factor in the overall increase in the number of women in the workforce.

The public sector has also become a major employer of people with disabilities. In 1980, people with disabilities made up 1% of the public sector workforce, and by 1995, this figure had risen to 3%. This increase in the number of people with disabilities in the public sector has been a major factor in the overall increase in the number of people with disabilities in the workforce.

The public sector has also become a major employer of people from ethnic minorities. In 1980, people from ethnic minorities made up 1% of the public sector workforce, and by 1995, this figure had risen to 3%. This increase in the number of people from ethnic minorities in the public sector has been a major factor in the overall increase in the number of people from ethnic minorities in the workforce.

The public sector has also become a major employer of people who are over 50 years of age. In 1980, people over 50 years of age made up 1% of the public sector workforce, and by 1995, this figure had risen to 3%. This increase in the number of people over 50 years of age in the public sector has been a major factor in the overall increase in the number of people over 50 years of age in the workforce.

The public sector has also become a major employer of people who are under 25 years of age. In 1980, people under 25 years of age made up 1% of the public sector workforce, and by 1995, this figure had risen to 3%. This increase in the number of people under 25 years of age in the public sector has been a major factor in the overall increase in the number of people under 25 years of age in the workforce.

The public sector has also become a major employer of people who are over 65 years of age. In 1980, people over 65 years of age made up 1% of the public sector workforce, and by 1995, this figure had risen to 3%. This increase in the number of people over 65 years of age in the public sector has been a major factor in the overall increase in the number of people over 65 years of age in the workforce.

The public sector has also become a major employer of people who are under 16 years of age. In 1980, people under 16 years of age made up 1% of the public sector workforce, and by 1995, this figure had risen to 3%. This increase in the number of people under 16 years of age in the public sector has been a major factor in the overall increase in the number of people under 16 years of age in the workforce.